

Bản án số: 23/2017/DS - ST

Ngày: 30 - 8- 2017

V/v: *Tranh chấp về thừa kế tài sản*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN XUÂN TRƯỜNG, TỈNH NAM ĐỊNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Phạm Trung Kiên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Liễu;
2. Bà Đinh Thị Hồng Thơm.

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Văn Tùng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Xuân Trường.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Trường tham gia phiên toà: Ông Đỗ Văn Nghĩa – Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 8 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 14/2017/TLST - DS, ngày 22/5/2017 về việc “ Tranh chấp về thừa kế tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2017/QĐXXST – DS ngày 17/8/2017, giữa:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1984; địa chỉ: Thôn T, xã C, huyện T, tỉnh Hải Dương; có mặt;

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phạm Văn Q, sinh năm 1957; địa chỉ: Phố L, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định; là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 22/5/2017); có mặt.

2. *Bị đơn:* Anh Phạm Xuân T, sinh năm 1964; địa chỉ: Xóm H, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định; có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Anh Mai Văn T, sinh năm 1974; có mặt;

3.2. Chị Đỗ Thị Đ, sinh năm 1980; có mặt;

Người đại diện hợp pháp của chị Đ: Anh Mai Văn T là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 01/6/2017);

3.3. Chị Đoàn Thúy L, sinh năm 1974; có mặt;

3.4. Anh Mai Văn N, sinh năm 1972; vắng mặt;

Người đại diện hợp pháp của anh N: Chị Đoàn Thúy L là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 02/7/2017);

3.5. Chị Đỗ Thị T, sinh năm 1963; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của chị T: Anh Phạm Xuân T là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 01/6/2017);

Anh T, chị Đ, chị L, anh N, chị T và anh T cùng địa chỉ: Xóm H, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định.

4. Người làm chứng:

4.1. Bà Phạm Thị R, sinh năm 1946; địa chỉ: Xóm N, xã V, huyện T, tỉnh Nam Định; vắng mặt.

4.2. Ông Mai Kim T, sinh năm 1943; địa chỉ: Xóm H, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 12/5/2017 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị H và ông Phạm Văn Q là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Chị Nguyễn Thị H và anh Phạm Văn K kết hôn năm 2010, đến ngày 06/11/2013 anh K chết, không để lại di chúc. Anh K và chị H không có con chung, anh K không có con riêng. Bố mẹ đẻ anh K là cụ Phạm Văn B đã chết năm 2002 và cụ Nguyễn Thị C đã chết năm 2005, anh K không có cha mẹ nuôi.

Tài sản riêng của anh K có trước khi kết hôn với chị H gồm thửa đất diện tích 741m² tại Xóm H, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định đã cấp giấy chứng nhận ngày 03/4/2006 đứng tên anh K; 01 căn nhà cổ năm gian; 01 tủ gỗ Kinh và 01 sập gỗ. Nguồn gốc tài sản trên là của cụ B để lại thừa kế cho anh K. Khi còn sống anh K đã đổi đất cho vợ chồng anh N, chị L nhưng chưa làm thủ tục theo pháp luật. Sau khi kết hôn chị H về chung sống với anh K và cùng quản lý sử dụng các tài sản trên. Đến năm 2013 anh K chết, chị H đã xin phép gia đình bên chồng cho chuyển nhượng một phần đất (rộng mặt đường xóm là 05m, sâu hết thổ đất) cho vợ chồng anh T, chị Đ với giá 700.000đ/m² để lấy tiền trả nợ chữa bệnh và chi phí đám tang cho anh K, chỉ lập giấy viết tay, chưa làm thủ tục theo pháp luật. Anh T, chị Đ đã thanh toán được 75 triệu đồng. Khoảng năm 2015 chị H về quê tại tỉnh Hải Dương làm công nhân nên đã giao nhà đất cho vợ chồng anh T, chị T (là cháu ruột anh K) giúp trông coi hương khói cho tổ tiên. Trong thời gian trông coi vợ chồng anh T đã tự ý đưa tủ Kinh, sập gỗ về nhà sử dụng và giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh K không trả để chị H làm thủ tục chuyển nhượng đất cho anh T, chị Đ.

Chị H yêu cầu chia di sản thừa kế của anh Phạm Văn K theo pháp luật gồm 758m² đất (đo đạc thực tế) cùng công trình xây dựng trên đất tại Xóm Hoàng Diệu 1 xã Xuân Ninh, 01 tủ gỗ Kinh, 01 sập gỗ do vợ chồng anh T, chị T đang quản lý; buộc anh T, chị T trả lại bản chính giấy chứng nhận của anh K; đồng ý công nhận hợp đồng chuyển đổi đất với anh N, chị L và hợp đồng chuyển nhượng đất với anh T, chị Đ theo diện tích đo đạc thực tế và ranh giới đất các bên đã thống nhất ngày 12/7/2017; yêu cầu anh T, chị Đ thanh toán số tiền đất còn nợ là 18.100.000 đồng và nhất trí đối trừ 03 triệu đồng cho anh T đã góp hộ suất đình của anh K xây lăng mộ

của Họ Tộc, anh T chị Đ còn nợ là 15.100.000 đồng.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 01/6/2017 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Phạm Xuân T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Đỗ Thị T do anh T đại diện theo ủy quyền trình bày:

Anh T, chị T nhất trí với lời trình bày của nguyên đơn về mối quan hệ gia đình, về khối di sản của anh K để lại. Sau khi anh K chết một thời gian ngắn chị H đã chuyển nhượng một phần đất của anh K cho vợ chồng anh T, chị Đ để lấy tiền trả nợ. Khoảng năm 2014 chị H về quê lấy chồng khác đã tự viết đơn giao trả lại nhà đất của anh K cho vợ chồng anh chị để lo việc thờ cúng tổ tiên, không phải thanh toán tiền cho chị H. Đơn có ông Mai Kim T và xóm trưởng là ông Mai Xuân Đ ký chứng kiến nhưng không có xác nhận của chính quyền. Ngày 30/7/2015 đã tổ chức họp gia đình, có lập biên bản và mọi người tham gia họp đều nhất trí với nội dung chuyển quyền sử dụng tài sản của chị H và giao trách nhiệm thờ cúng tổ tiên cho anh chị, ông Mai Văn M (là anh rể anh K) đã đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh K cho anh chị giữ. Từ khi nhận bàn giao tài sản của anh K, anh chị trông coi hương khói cho tổ tiên và tổ chức cúng giỗ chung vì anh chị là cháu đích tôn, anh chị có trồng chuối trên đất vườn để tặng gia, còn tủ gỗ cũ anh chị mang về nhà sử dụng, sập gỗ cũ thì bị mối xông hư hỏng đang ngâm dưới ao.

Đến nay chị H quay trở về đòi lại nhà đất, tài sản của anh K để chia thừa kế thì anh chị không nhất trí trả lại vì chị H đã đi lấy chồng khác và đã tự viết đơn trả lại nhà đất, anh chị chỉ quản lý để làm nơi thờ cúng chung theo quyết định của Họ tộc, không có mục đích sang tên để sử dụng riêng. Anh chị nhất trí diện tích đất của anh K còn lại là 758m² sau khi đã đổi đất với anh N, chị L và chuyển nhượng cho anh T, chị Đ theo như kết quả đo đạc và vẽ sơ đồ hiện trạng ngày 12/7/2017, nhất trí công nhận quyền sử dụng đất đang sử dụng theo hiện trạng cho anh N, chị L và anh T, chị Đ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Đoàn Thúy L và anh Mai Văn N do chị L là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Năm 1998 anh chị mua của bà Phạm Thị P 520m² đất liền kề với đất của cụ B (là ông ngoại anh N) và được cụ B cho thêm 112m² để có ngõ đi ra đường xóm rộng khoảng 02m, sau này cụ B đã cho đất anh K. Đến ngày 08/3/2009 vợ chồng anh chị và anh K đổi đất cho nhau để thuận lợi cho việc sử dụng của hai bên, có lập biên bản đổi đất dưới sự chứng kiến của các hộ liền kề và ông Phạm Ngọc U là xóm trưởng nhưng chưa làm thủ tục theo pháp luật. Vị trí đất sau khi đổi có chiều giáp đường xóm và chiều giáp đất ông Q dài 18 mét, chiều sâu từ đường xóm đến giáp đất ông Q theo như sơ đồ đo vẽ hiện trạng ngày 12/7/2017 có diện tích là 483m². Anh chị đề nghị được công nhận quyền sử dụng đất theo hiện trạng sử dụng, thực tế diện tích đất sau khi đổi cho anh K có giảm đi nhưng không yêu cầu xem xét lại.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Mai Văn T và chị Đỗ Thị Đ thống nhất trình bày:

Năm 2013 sau khi anh K chết, do chị H có nhu cầu bán đất để trả nợ tiền thuốc men, ma chay cho anh K nên vợ chồng anh chị có hỏi mua. Ngày 08/11/2013 hai bên có lập “ Giấy thỏa thuận chuyển nhượng đất thổ cư” có sự chứng kiến của ông

Vũ Thanh X là trưởng tộc, thỏa thuận giá 700.000 đồng/m², diện tích tổng thể khi đo đạc sẽ tính sau nhưng có ghi rõ tứ cận: Phía Nam giáp thổ anh N, phía Bắc giáp thổ cũ bà H, phía Tây giáp thổ ông Q dài 05m, phía Đông giáp đường xóm dài 05m. Đã thanh toán hai lần là 75 triệu đồng. Nay anh chị yêu cầu được công nhận quyền sử dụng diện tích đất đã nhận chuyển nhượng của chị H năm 2013 theo vị trí, diện tích đo thực tế ngày 12/7/2017 là 133m². Số tiền còn thiếu anh chị sẽ thanh toán hết khi làm xong thủ tục chuyển nhượng theo giá đất thỏa thuận trước đây là 700.000đ/m² và yêu cầu được đối trừ 03 triệu đồng đã nộp tiền xây lăng mộ của Họ Tộc suất đình của anh K.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Trường tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng trình tự, thủ tục theo quy định Bộ luật tố tụng Dân sự. Các đương sự tham gia tố tụng đều chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự. Về nội dung: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; Công nhận quyền thừa kế của chị H đối với di sản do anh K để lại gồm quyền sử dụng đất sau khi đã chuyển nhượng cho vợ chồng anh T 133m² còn lại là 758m², 01 căn nhà cấp 4 trên đất, sân xi măng, 01 tủ gỗ và 01 sập gỗ cũ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị H là quan hệ pháp luật “ Tranh chấp về thừa kế tài sản” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Xuân Trường theo định tại Khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] *Về thời điểm mở thừa kế và thời hiệu khởi kiện:* Anh Phạm Văn K chết ngày 06/11/2013 nên thời điểm mở thừa kế của anh K là ngày 06/11/2013. Ngày 12/5/2017 chị H có đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế di sản của anh K là còn trong thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 623 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] *Về di sản thừa kế:* Theo các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án và lời khai thống nhất của các đương sự thì trước khi kết hôn với chị H, anh K đã có tài sản riêng là thửa đất số 108, tờ bản đồ số 7 lập năm 1992 (chỉnh lý năm 2003) có diện tích 741m² (đã cấp giấy chứng nhận ngày 03/4/2006 đứng tên anh K) cùng 01 căn nhà cấp bốn năm gian, sân xi măng tại Xóm H, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định và 01 tủ gỗ Kinh, 01 sập gỗ. Nguồn gốc tài sản trên là của cụ Phạm Văn B để lại thừa kế cho anh K.

Trong quá trình sử dụng đất, ngày 08/3/2009 anh K đã đổi đất cho cháu ruột là anh Mai Văn N (vợ là Đoàn Thúy L) có thửa đất số 109 diện tích 679m² liền kề, hai bên đã lập biên bản đổi đất có sự chứng kiến của các hộ liền kề và xóm trưởng nhưng văn bản không có công chứng, chứng thực và chưa kê khai đăng ký làm thủ tục tại cơ quan có thẩm quyền. Năm 2010 anh K kết hôn với chị H và vợ chồng chung sống tại nhà đất trên. Năm 2011 khi đo đạc lập bản đồ kỹ thuật số xã Xuân Ninh thì đất của anh N là thửa số 25, diện tích 499,8m²; đất của anh K là thửa số 20, diện tích 906m². Việc biến động về ranh giới, diện tích hai thửa đất sau khi chuyển

đổi nhưng chưa được anh K và anh N kê khai đăng ký làm thủ tục theo pháp luật. Sau khi anh K chết, ngày 08/11/2013 chị H đã chuyển nhượng một phần đất giáp đất anh N, chị L có chiều rộng mặt đường xóm là 05 mét, sâu hết thửa đất với giá 700.000 đồng/m² cho vợ chồng anh T, chị Đ (là cháu ruột anh K). Anh T, chị Đ đã nhận đất sử dụng và thanh toán cho chị H được 75.000.000 đồng nhưng hai bên chưa làm thủ tục chuyển nhượng theo pháp luật. Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và sơ đồ đo vẽ hiện trạng đất tranh chấp lập ngày 12/7/2017 đã xác định diện tích đất anh N, chị L sau khi đổi đất đang quản lý sử dụng là 483m²; diện tích đất anh T, chị Đ nhận chuyển nhượng đang quản lý sử dụng là 133m² và diện tích đất của anh K còn là 758m². Mốc giới, ranh giới sử dụng đất trên đã được các đương sự thống nhất xác định và không có tranh chấp gì với các hộ liền kề khác.

Anh T và chị T cho rằng sau khi anh K chết, chị H về quê lấy chồng đã viết đơn giao trả lại nhà đất của anh K cho vợ chồng anh chị nên không có quyền quay về đòi đất. Chị H không thừa nhận đã viết đơn chuyển nhượng nhà đất do anh T, chị T cung cấp tại Tòa án mà cho rằng có viết một đơn khác có nội dung chỉ giao lại nhà đất của anh K cho vợ chồng anh T để trông coi thờ cúng tổ tiên chứ không phải chuyển nhượng đất, đơn do anh T cung cấp không phải chữ viết, chữ ký của chị. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án thì anh T, chị T và chị H đều không có yêu cầu về việc giám định chữ ký, chữ viết trong đơn xin chuyển nhượng đất nêu trên.

Xét “ Đơn xin chuyển nhượng” ký tên người làm đơn là Nguyễn Thị H do anh T, chị T xuất trình tại Tòa án không ghi ngày tháng năm viết đơn, nội dung đơn không xác định rõ diện tích, vị trí đất, giá chuyển nhượng, quyền và nghĩa vụ của các bên, đơn không được công chứng hoặc chứng thực theo quy định pháp luật. Đến nay chị H cũng không thừa nhận việc chuyển nhượng này. Như vậy văn bản chuyển nhượng đất nêu trên đã không tuân thủ quy định của pháp luật về nội dung và hình thức nên không có giá trị pháp lý. Vì vậy việc giám định để xác định có đúng là chữ viết, chữ ký của chị Nguyễn Thị H trong “ Đơn xin chuyển nhượng” nêu trên cũng không cần thiết. Tuy anh T, chị T đang quản lý di sản của anh K nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh đã được xác lập quyền sở hữu, sử dụng hợp pháp đối với di sản của anh K theo quy định của pháp luật nên yêu cầu xin chia thừa kế của chị H đối với di sản của anh K là có cơ sở.

Xét hợp đồng chuyển đổi đất giữa anh K và anh N, chị L ngày 08/3/2009 và hợp đồng chuyển nhượng đất giữa chị H với anh T, chị Đ ngày 08/11/2013 không được công chứng, chứng thực là chưa tuân thủ đúng quy định pháp luật về hình thức hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất nhưng thực tế các bên đã nhận đất sử dụng, đã thực hiện được trên 2/3 nghĩa vụ trong hợp đồng, đến nay các bên có liên quan đều yêu cầu công nhận hợp đồng và đồng ý tiếp tục thực hiện thủ tục chuyển quyền sử dụng đất theo pháp luật nên căn cứ Điều 129 Bộ luật Dân sự năm 2015 cần công nhận hiệu lực của các hợp đồng trên là phù hợp.

Đối với diện tích đất anh N, chị L đang sử dụng có giảm đi so với trước khi đổi đất cho anh K nhưng không yêu cầu xem xét lại nên không điều chỉnh. Số tiền đất anh T, chị Đ nhận chuyển nhượng thực tế 133m² với giá 700.000 đồng/m² là 93.100.000 đồng, đã trả trước 75.000.000 đồng nên còn nợ 18.100.000 đồng. Chị H và anh T, chị Đ thống nhất anh T đã nộp hộ suất đình của anh K để xây lăng mộ của

Họ Tộc là 3.000.000 đồng nên được đối trừ vào số tiền đất anh T, chị Đ còn nợ. Như vậy anh T, chị Đ còn nợ tiền nhận chuyển nhượng đất di sản của anh K là 15.100.000 đồng. Số tiền 75.000.000 đồng chị H đã nhận khi chuyển nhượng di sản của anh K để trả nợ tiền vay chữa bệnh và chi phí đám tang cho anh K không còn nên không tính vào di sản để chia thừa kế.

Từ các phân tích trên có cơ sở xác định di sản thừa kế của anh Phạm Văn K còn lại là 758m² đất, 01 nhà cấp 4 năm gian, sân xi măng, 01 tủ gỗ Kinh, 01 sập gỗ và số tiền anh T, chị Đ còn nợ là 15.100.000 đồng. Theo kết quả định giá tài sản ngày 12/7/2017 thì trị giá đất 758m² x 1.100.000 đồng/m² là 833.800.000 đồng, 01 nhà cấp bốn năm gian trị giá 2.000.000 đồng, sân xi măng 76m² trị giá 3.000.000 đồng, 01 tủ gỗ Kinh trị giá 300.000 đồng và 01 sập gỗ không còn giá trị. Tổng trị giá khối di sản là 854.200.000 đồng (*tám trăm năm mươi bốn triệu hai trăm nghìn đồng*).

Do anh K chết không để lại di chúc nên di sản được chia theo pháp luật quy định tại điểm a khoản 1 Điều 650 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4] *Về người thừa kế theo pháp luật*: Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và lời khai thống nhất của các đương sự thì anh Phạm Văn K có vợ là chị Nguyễn Thị H, anh K và chị H không có con chung, anh K cũng không có con riêng. Cha mẹ đẻ anh K là cụ Phạm Văn B (chết ngày 26/01/2002) và cụ Nguyễn Thị C (chết năm 2005) đều chết trước anh K, anh K không có cha mẹ nuôi. Theo quy định tại Điều 613 và Điều 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015 (cũng như quy định tại Điều 635 và 676 của Bộ luật Dân sự năm 2005) thì hàng thừa kế thứ nhất của anh K là chị Nguyễn Thị H.

[5] *Về phân chia di sản*:

Di sản thừa kế của anh Phạm Văn K được chia theo pháp luật sẽ chia cho chị H hưởng toàn bộ có trị giá là 854.200.000 đồng (*tám trăm năm mươi bốn triệu hai trăm nghìn đồng*).

Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 12/7/2017 và xác minh ngày 02/8/2017 tại chính quyền địa phương thì di sản thừa kế là nhà đất, tủ gỗ, sập gỗ của anh K do vợ chồng anh T, chị T đang quản lý sử dụng. Vợ chồng anh T không ở nhà đất trên mà chỉ sử dụng trồng chuối, hoa màu. Xét chị H có yêu cầu được nhận chia thừa kế bằng hiện vật để sử dụng làm nơi thờ cúng nên căn cứ Điều 660 Bộ luật Dân sự năm 2015 cần giao cho chị H được sử dụng toàn bộ hiện vật là di sản thừa kế của anh K. Anh T, chị T phải có trách nhiệm thu hoạch hoa màu, di chuyển cây cối trên đất để trả lại di sản thừa kế đang quản lý cùng bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh K cho chị H.

[6] *Về án phí*: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản được hưởng thừa kế theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 129, 357, 468, 612, 613, 620, 623, 650, 651, 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Các Điều 95, 167, 169, 170 và 203 của Luật Đất đai năm 2013;

Các Điều 26, 35, 39, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị H về chia di sản thừa kế của anh Phạm Văn K theo pháp luật.

2. Xác định di sản thừa kế của anh Phạm Văn K là 758m² đất thuộc thửa số 20, tờ bản đồ số 17 lập năm 2011 tại Xóm H, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định và tài sản trên đất có 01 căn nhà cấp 4 năm gian, 01 sân xi măng 76m²; 01 tủ gỗ Kinh; 01 sập gỗ; 15.100.000 đồng anh T, chị Đ còn nợ có tổng trị giá là 854.200.000 đồng (*tám trăm năm mươi bốn triệu hai trăm nghìn đồng*).

3. Xác định người thừa kế hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của anh Phạm Văn K là chị Nguyễn Thị H.

Chia cho chị Nguyễn Thị H được hưởng di sản thừa kế của anh Phạm Văn K có trị giá là 854.200.000 đồng (*tám trăm năm mươi bốn triệu hai trăm nghìn đồng*).

4. Giao cho chị Nguyễn Thị H được quyền sở hữu, sử dụng 758m² đất tại thửa số 20, tờ bản đồ số 17 lập năm 2011 tại Xóm H, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định và tài sản trên đất có 01 căn nhà cấp 4 năm gian, sân xi măng 76m²; 01 tủ gỗ Kinh; 01 sập gỗ và 15.100.000 đồng anh T, chị Đ còn nợ; tổng trị giá là 854.200.000 đồng (*tám trăm năm mươi bốn triệu hai trăm nghìn đồng*).

Ranh giới đất như sau: Phía Đông giáp đường xóm dài 28,8 mét; phía Tây giáp đất ông Q dài 28,3 mét; phía Nam giáp đất đã chuyển nhượng cho anh T, chị Đ dài 26,68 mét; phía Bắc giáp đất các hộ bà N, bà H, anh C, ông L dài 26,3 mét.

(*Có sơ đồ cụ thể kèm theo*)

6. Buộc anh Phạm Xuân T và chị Đỗ Thị T có trách nhiệm di chuyển cây cối, thu hoạch hoa màu để giao lại diện tích 758m² đất đang quản lý cho chị Nguyễn Thị H và trả cho chị Nguyễn Thị H 01 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 312265 cấp ngày 03/4/2006 mang tên Phạm Văn K, 01 tủ gỗ Kinh trị giá 300.000 đồng và 01 sập gỗ không còn giá trị.

7. Công nhận Hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất lập ngày 08/3/2009 giữa anh Mai Văn N, chị Đoàn Thúy L và anh Phạm Văn K;

Xác nhận anh Mai Văn N và chị Đoàn Thúy L được quyền sử dụng 483m² đất thuộc thửa đất số 25, tờ bản đồ số 17 lập năm 2011 tại Xóm H, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định;

Ranh giới đất như sau: Phía Đông giáp đường xóm dài 18 mét; phía Tây giáp đất ông Q dài 18 mét; phía Nam giáp đất các hộ anh H, anh Đ dài 26,93 mét; phía Bắc giáp đất anh T, chị Đ dài 26,7 mét;

(Có sơ đồ cụ thể kèm theo).

8. Công nhận Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 08/11/2013 giữa chị Nguyễn Thị H và anh Mai Văn T;

Xác nhận anh Mai Văn T và chị Đỗ Thị Đ được quyền sử dụng 133m² đất thuộc thửa số 20, tờ bản đồ số 17 lập năm 2011 tại Xóm H, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định;

Ranh giới đất như sau: Phía Đông giáp đường xóm dài 05 mét; phía Tây giáp đất ông Q dài 05 mét; phía Nam giáp đất anh N, chị L dài 26,7 mét; phía Bắc giáp đất chị H dài 26,68 mét;

(Có sơ đồ cụ thể kèm theo).

Buộc anh Mai Văn T và chị Đỗ Thị Đ trả cho chị Nguyễn Thị H 15.100.000 đồng (*mười lăm triệu một trăm nghìn đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

9. Các đương sự có nghĩa vụ kê khai, đăng ký và tách quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật đất đai.

10. Về án phí: Chị Nguyễn Thị H phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 37.626.000 đồng; được trừ số tiền chị H đã nộp tạm ứng án phí là 5.000.000 đồng theo biên lai thu tiền số 09348 ngày 22/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Xuân Trường; chị Nguyễn Thị H còn phải nộp 32.626.000 đồng (*ba mươi hai triệu sáu trăm hai mươi sáu nghìn đồng*).

11. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND + VKSND tỉnh Nam Định;
- VKSND huyện Xuân Trường;
- Chi cục THADS huyện Xuân Trường;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký tên, đóng dấu)

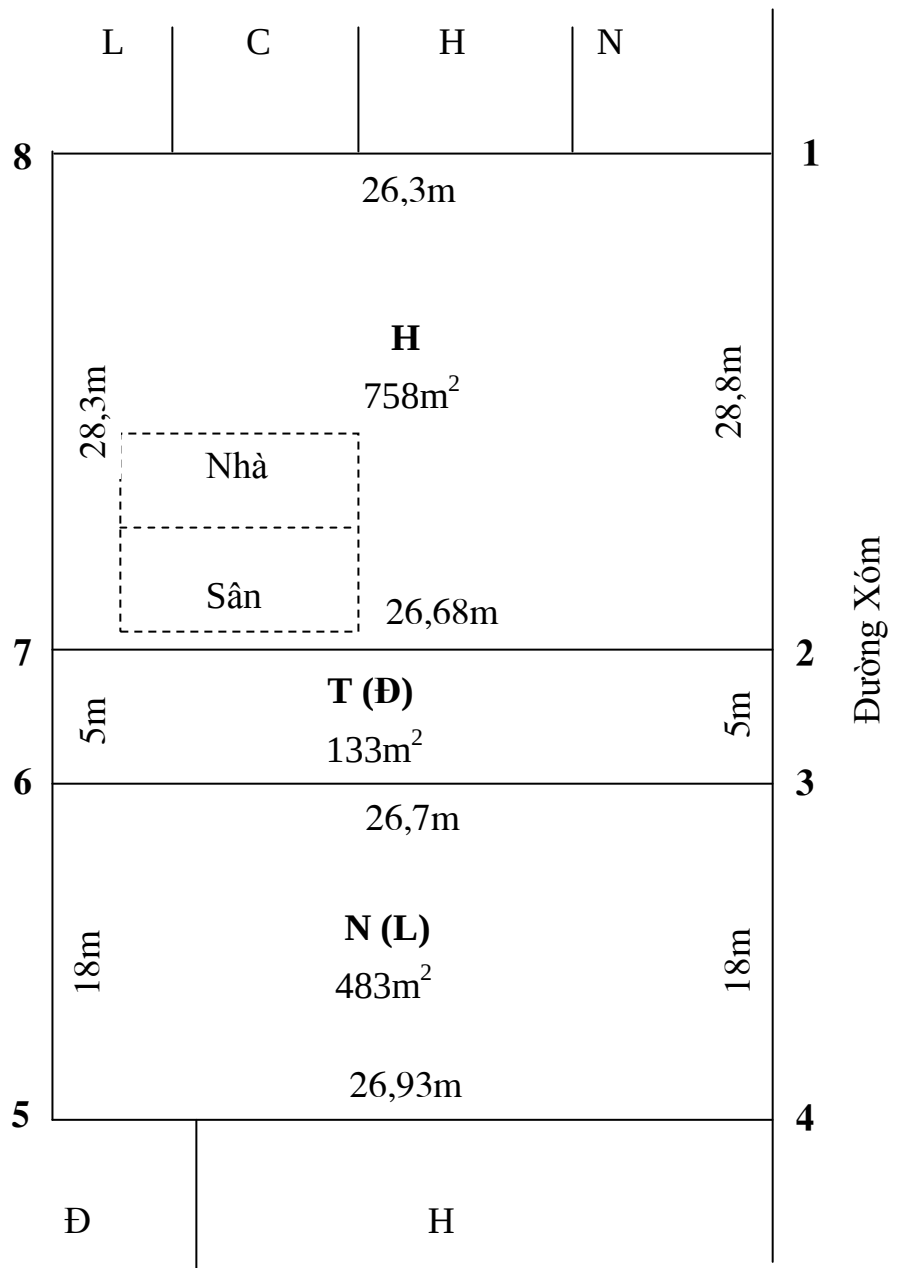
Phạm Trung Kiên

SƠ ĐỒ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

Kèm theo bản án dân sự sơ thẩm số: 23/2017/DS – ST ngày 30 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định.

Chú thích:
 1-2: 28,8m
 2-3: 5,0m
 3-4: 18m
 4-5: 26,93m
 5-6: 18m
 6-7: 5,0m
 7-8: 28,3m
 8-1: 26,3m
 2-7: 26,68m
 3-6: 26,7m

Q



**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký tên, đóng dấu)

Phạm Trung Kiên